

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

Số: 3444 /SYT-BMT
V/v giảm giá hóa chất đã
trúng thầu năm 2021 cung
ứng cho các cơ sở y tế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 5 năm 2022

Kính gửi:

- Giám đốc các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế;
- Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm.

Sau khi xem xét Văn bản số 117/2022/CNMT-CV ngày 01/04/2022 của Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm về việc điều chỉnh đơn giá hóa chất đã trúng thầu, Giám đốc Sở Y tế Đồng Nai thông báo:

1. Giảm giá các mặt hàng đã trúng thầu gói thầu số 02: Hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro và gói thầu số 06: Hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro đã trúng thầu năm 2021 cung ứng cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế năm 2021 của Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm. (Đính kèm phụ lục các mặt hàng giảm giá)

Đơn giá này sẽ được áp dụng kể từ ngày 01/4/2022.

2. Đề nghị các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế có kế hoạch sử dụng các hóa chất có đơn giá phù hợp để đảm bảo không vượt dự toán kinh phí BHYT. Các cơ sở y tế và Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm căn cứ nội dung văn bản trên để thực hiện việc thanh quyết toán đúng quy định ./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện);
- BGĐSYT (để biết);
- BHXH tỉnh (để phối hợp chỉ đạo);
- Website SYTĐN;
- Lưu VT, BMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Quang Trung

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG GIẢM GIÁ

(Đính kèm Công văn số 3444 /SYT-BMT ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)

STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên thương mại	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (trước khi điều chỉnh)	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (sau khi điều chỉnh)	QĐ TRÚNG THẦU
1	2506	3	CONTROL SERUM 2	ml	BIO-RAD Laboratories, Diagnostics GRP, USA	Mỹ	1x5ml	126.630	125.160	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
2	2349	3	CONTROL SERUM 2	ml	BIO-RAD Laboratories, Diagnostics GRP, USA	Mỹ	Lo/1x5mL	126.630	125.160	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
3	2414	3	RF LATEX	Test	Denka Seiken Co. Ltd., Japan	Nhật Bản	4x24mL+4x8 mL/ 1000tests	21.399	18.669	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
4	2491	3	RF LATEX	Test	Denka Seiken Co. Ltd., Japan	Nhật Bản	4x24mL+4x8 mL/ 1000tests	21.399	18.669	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
5	1918	3	FERRITIN	Test	Denka Seiken Co. Ltd., Japan	Nhật Bản	Hộp/4x24mL +4x12mL/800 tests	59.808	55.608	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
6	2483	3	FERRITIN	Test	Denka Seiken Co. Ltd., Japan	Nhật Bản	4x24mL+4x1 2mL/800tests	59.808	55.608	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
7	1919	3	LACTATE	Test	Sentinel CH. SpA, Italy	Ý	Hộp/4x10mL R1+4xR11yo/ 220tests	32.970	30.093	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
8	2487	3	LACTATE	Test	Sentinel CH. SpA, Italy	Ý	Hộp/4x10mL R1+4xR11yo/ 220tests	32.970	30.093	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
9	2619	4	Access WASH BUFFER II	ml	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., China	Trung Quốc	4x1950mL	418	315	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
10	2647	4	Access WASH BUFFER II	ml	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., China	Trung Quốc	4x1950mL	418	315	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
11	2648	4	Access WASH BUFFER II	ml	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., China	Trung Quốc	4x1950mL	418	315	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
12	952	1	CHOLESTEROL	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 45 ml/ 7320 tests	1.827	735	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
13	1917	3	CHOLESTEROL	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 45 ml/ 7320 tests	1.827	735	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
14	243	1	CHOLESTEROL	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 45 ml/ 7320 tests	1.827	735	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
15	956	1	TOTAL BILIRUBIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x40 ml + 4x40 ml/ 6280 tests	2.037	1.071	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
16	419	1	TOTAL BILIRUBIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x40 ml + 4x40 ml/ 6280 tests	2.037	1.071	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021



STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên thương mại	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (trước khi điều chỉnh)	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (sau khi điều chỉnh)	QD TRÚNG THẦU
17	959	1	UREA/UREA NITROGEN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x53 ml+4x53 ml/ 4920 tests	1.932	1.407	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
18	422	1	UREA/UREA NITROGEN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 53 ml + 4 x 53 ml/ 4920 tests	1.932	1.407	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
19	628	1	COULTER DxH Cell Lyse	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ireland	5L	5.943	5.712	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
20	960	1	URIC ACID	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x42.3ml+4x 17.7ml/ 3520 tests	2.772	2.205	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
21	1920	3	LDL-CHOLESTEROL	Test	Wako Pure Chemical Industries Ltd., Japan	Nhật Bản	4 x 51.3 ml + 4 x 17.1 ml/ 1400 tests	29.337	24.444	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
22	2407	3	LDL-CHOLESTEROL	Test	Wako Pure Chemical Industries Ltd., Japan	Nhật Bản	4 x 51.3 ml + 4 x 17.1 ml/ 1400 tests	29.337	24.444	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
23	2343	3	LDL-CHOLESTEROL	Test	Wako Pure Chemical Industries Ltd., Japan	Nhật Bản	4 x 51.3 ml + 4 x 17.1 ml/ 1400 tests	29.337	24.444	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
24	2489	3	LDL-CHOLESTEROL	Test	Wako Pure Chemical Industries Ltd., Japan	Nhật Bản	4 x 51.3 ml + 4 x 17.1 ml/ 1400 tests	29.337	24.444	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
25	603	1	HemosIL Rinse solution	ml	Instrumentation Laboratory Company, USA	Mỹ	1 x 4000 mL	1.100	945	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
26	602	1	Critical Care/ HemosIL Cleaning agent	ml	Instrumentation Laboratory Company, USA	Mỹ	1 x 80 mL	11.154	9.303	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
27	623	1	COULTER DxH Cleaner	Lít	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	10L	729.300	616.350	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
28	366	3	SAMPLE CUP, 0.5ML	Cái	MEUS S.r.l., Italy	Ý	1000 cái/túi	2.552	1.512	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
29	2397	3	Hemolyzing Reagent	ml	Roche Diagnostics GmbH, Germany	Đức	1000mL/1000 test	5.397	4.851	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
30	2411	3	Hemolyzing Reagent	ml	Roche Diagnostics GmbH, Germany	Đức	1000ml	5.397	4.851	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
32	948	1	ALT	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x50mL+4x2 5mL/3920test s	2.793	924	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
33	411	1	ALT	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x50mL+4x2 5mL/3920test s	2.793	924	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
34	949	1	AST	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x50mL+4x2 5mL/3920test s	2.793	903	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
35	412	1	AST	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 25 ml + 4 x 25 ml/ 3920 tests	2.793	903	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021

STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên thương mại	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (trước khi điều chỉnh)	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (sau khi điều chỉnh)	QĐ TRÚNG THẦU
36	2629	4	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	ml	SERO AS, Norway	Na Uy	3x5ml+3x5ml	162.750	158.130	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
37	2651	4	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	ml	SERO AS, Norway	Na Uy	3x5ml+3x5ml	162.750	158.130	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
38	2652	4	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	ml	SERO AS, Norway	Na Uy	3x5ml+3x5ml	162.750	158.130	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
39	2653	4	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	ml	SERO AS, Norway	Na Uy	3x5ml+3x5ml	162.750	158.130	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
40	950	1	DIRECT BILIRUBIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x20 ml + 4x 20 ml/ 3120 tests	2.625	2.478	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
41	413	1	DIRECT BILIRUBIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 20 ml + 4 x 20 ml/ 3120 tests	2.625	2.478	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
42	953	1	CK-MB	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	2x22 ml + 2x4 ml + 2x6 ml/ 460 tests	21.609	16.527	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
43	610	1	HemosIL RecombiPlasTin 2G	Test	Instrumentation Laboratory Company, USA	Mỹ	5 x 20 mL+5 x 20 mL	8.883	7.749	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
44	609	1	HemosIL APTT-SP (Liquid)	Test	Instrumentation Laboratory Company, USA	Mỹ	5x9 mL+5x8 mL	5.397	5.334	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
45	993	1	INORGANIC PHOSPHOROUS	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x15mL+4x15mL/2360tests	1.680	1.218	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
46	626	1	COULTER DxH Diff Pack	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	1900mL+850 mL	4.725	4.704	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
47	624	1	COULTER DxH Diluent	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	10L	11.000	9.639	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
48	1161	1	Iris Diluent Pack	ml	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	"4 jar x 475mL(1900 mL)"	2.453	2.079	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
49	2406	3	LACTATE	Test	Sentinel CH. SpA, Italy	Ý	4x10mLRI+4xR11yo/180tests	40.320	36.792	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
50	955	1	GLUCOSE	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x53 ml+4x27 ml/ 5200 tests	2.289	987	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
51	416	1	GLUCOSE	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 53 ml + 4 x 27 ml/ 5200 tests	2.289	987	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
52	247	1	GLUCOSE	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 53 ml + 4 x 27 ml/ 5200 tests"	2.289	987	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021

STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên thương mại	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (trước khi điều chỉnh)	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (sau khi điều chỉnh)	QD TRÚNG THẦU
53	958	1	TRIGLYCERID E	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x50 ml+4x12.5 ml/ 3000 tests	4.179	2.142	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
54	421	1	TRIGLYCERID E	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 50 ml + 4 x 12.5 ml/ 3000 tests	4.179	2.142	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
55	606	1	HemosIL Normal Control ASSAYED	ml	Instrumentation Laboratory Company, USA	Mỹ	10 x 1 mL	301.014	250.845	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
56	947	1	ALBUMIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x29 ml/ 2480 tests	966	756	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
57	410	1	ALBUMIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 29 ml/ 2480 tests	966	756	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
58	233	1	ALBUMIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 29 ml/ 2480 tests"	966	756	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
59	627	1	COULTER LATRON CP-X	ml	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	1x4ml	197.526	173.775	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
60	951	1	CALCIUM ARSENAZO	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x29 ml/ 5252 tests	1.995	1.071	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
61	2171	3	COULTER S-CAL Calibrator	ml	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	1 x 3.3mL	1.523.445	1.333.164	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
62	611	1	HemosIL Thrombin Time	ml	Instrumentation Laboratory Company, USA	Mỹ	4x2 mL+1 x9 mL	145.698	133.644	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
63	600	1	HemosIL Factor diluent	ml	Instrumentation Laboratory Company, USA	Mỹ	1 x 100 mL	9.207	7.329	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
64	954	1	CREATININE	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x51ml+4x51 ml/ 3960 tests	1.092	588	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
65	414	1	CREATININE	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 51 ml + 4 x 51 ml/ 3960 tests	1.092	588	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
66	994	1	TRANSFERRIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x7ml+4x8ml /1080 tests	29.715	29.064	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
67	957	1	TOTAL PROTEIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x48 ml+4x48ml/ 5760 tests	1.260	630	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
68	420	1	TOTAL PROTEIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 48 ml + 4 x 48 ml/ 5760 tests	1.260	630	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
69	252	1	TOTAL PROTEIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 48 ml + 4 x 48 ml/ 5760 tests"	1.260	630	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
70	608	1	HemosIL Fibrinogen-C	Test	Instrumentation Laboratory Company, USA	Mỹ	10 x2 mL	23.499	22.512	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
71	996	1	Iris System Cleanser Pack	ml	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	"4 jar x 425mL(1700 mL)"	1.705	1.680	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
72	1160	1	Iris System Cleanser Pack	ml	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	"4 jar x 425mL(1700 mL)"	1.705	1.680	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021

STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên thương mại	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (trước khi điều chỉnh)	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (sau khi điều chỉnh)	QĐ TRÚNG THẦU
73	1159	1	iQ Control/Focus Set	ml	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	"4 jar x 125mL(500mL)"	11.529	10.185	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
74	961	1	URINARY/CSF PROTEIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x19ml+1x3 ml/ 500 tests	11.886	8.904	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
75	423	1	URINARY/CSF PROTEIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 19 ml + 1 x 3 ml/ 500 tests	11.886	8.904	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
76	2620	4	UniCel DxI Wash Buffer II	ml	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., China	Trung Quốc	10L	231	189	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
77	2649	4	UniCel DxI Wash Buffer II	ml	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., China	Trung Quốc	10L	231	189	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
78	2650	4	UniCel DxI Wash Buffer II	ml	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., China	Trung Quốc	10L	231	189	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
79	915	1	UniCel DxI Wash Buffer II	ml	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., China	Trung Quốc	10L	231	189	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
80	1158	1	iQ Calibrator Pack	ml	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	"4 jar x 125mL(500mL)"	10.920	10.689	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
81	1157	1	iQ Lamina	ml	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	"2 x 7000mL(14000mL)"	1.881	1.575	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
82	946	1	Wash Solution	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	1x5L	913	735	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
83	409	1	Wash Solution	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	Hộp/1x5L	913	735	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
84	2402	3	ASO	Test	BIOKIT S.A., Spain	Tây Ban Nha	4x51mL+4x7 mL/1320tests	27.510	23.751	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
85	604	1	HemosIL Calcium Chloride 0.025 M	ml	Instrumentation Laboratory Company, USA	Mỹ	10 x 8 mL	30.870	29.883	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
86	625	1	COULTER DxH Retic Pack	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	1900mL+380 mL	23.940	23.058	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
87	2395	3	ISE HIGH SERUM STANDARD	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x100ml	12.684	8.904	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
88	2333	3	ISE HIGH SERUM STANDARD	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x100ml	12.684	8.904	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021

STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên thương mại	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (trước khi điều chỉnh)	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (sau khi điều chỉnh)	QĐ TRÚNG THẦU
89	2473	3	ISE HIGH SERUM STANDARD	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x100ml	12.684	8.904	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
90	620	1	Premier Affinity A1c 500	Test	Trinity Biotech, USA	Mỹ	500 tests/set	57.456	56.553	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
91	2403	3	GGT	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 40 ml + 4 x 40 ml/ 2000 tests	3.486	2.562	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
92	2394	3	ISE Mid Standard	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x2000ml	1.953	924	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
93	2332	3	ISE Mid Standard	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x2000ml	1.953	924	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
94	2472	3	ISE Mid Standard	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x2000ml	1.953	924	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
95	2405	3	HDL-CHOLESTEROL	Test	Wako Pure Chemical Industries Ltd., Japan	Nhật Bản	4 x 51.3 ml + 4 x 17.1 ml/ 1140 tests	21.609	17.199	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
96	2396	3	ISE LOW SERUM STANDARD	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x100ml	13.230	10.689	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
97	2334	3	ISE LOW SERUM STANDARD	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x100ml	13.230	10.689	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
98	2474	3	ISE LOW SERUM STANDARD	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x100ml	13.230	10.689	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
99	2399	3	ISE Buffer	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x2000 ml	1.947	714	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
100	2337	3	ISE Buffer	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x2000ml	1.947	714	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
101	2478	3	ISE Buffer	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x2000 ml	1.947	714	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
102	2400	3	ISE Reference	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x1000ml/15 385 test	840	336	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
103	2338	3	ISE Reference	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x1000ml/15 385 test	840	336	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
104	2479	3	ISE Reference	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x1000ml/15 385 test	840	336	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
105	881	1	Access SUBSTRATE	ml	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	4x130mL	24.087	21.089	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
106	2340	3	CRP LATEX	Test	Denka Seiken Co. Ltd., Japan	Nhật Bản	4 x 30 ml + 4 x 30 ml/ 1520 tests	10.983	10.311	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
107	2482	3	CRP LATEX	Test	Denka Seiken Co. Ltd., Japan	Nhật Bản	4 x 30 ml + 4 x 30 ml/ 1520 tests	10.983	10.311	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
108	2289	3	Access TSH (3rd IS)	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	2x100test	30.366	27.909	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021

STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên thương mại	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (trước khi điều chỉnh)	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (sau khi điều chỉnh)	QĐ TRÚNG THẦU
109	2315	3	Access TSH (3rd IS)	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	2x100test	30.366	27.909	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
110	921	1	ACCESS CORTISOL	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	2x50test	35.700	33.222	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
111	2288	3	ACCESS AFP	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	2x50test	50.400	49.833	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
112	2314	3	ACCESS AFP	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	2x50test	50.400	49.833	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
113	2481	3	CHOLINESTER ASE	Test	Sentinel CH. SpA, Italy	Ý	4x30ml+4x6 ml/720test	6.825	5.859	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
114	415	1	CRP	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	Hộp/4x14mL +4x6mL/800tests	19.530	15.645	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
115	2320	3	UniCel DxI Reaction Vessels	Cái	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	1000 cái/ túi	2.310	1.974	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
116	2101	3	ACL TOP Cuvettes	Cống	Sunrise Technologies SA, Spain	Tây Ban Nha	2400 cuvette	4.400	4.053	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
117	613	3	ACL TOP Cuvettes	Cống	Sunrise Technologies SA, Spain	Tây Ban Nha	2400 cuvette	4.400	4.053	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
118	887	1	ACCESS HYBRITECH PSA	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	2x50test	63.000	59.808	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
119	927	1	ACCESS HYBRITECH PSA	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	2x50test	63.000	59.808	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
120	2287	3	Access Immunoassay System Reaction Vessels	Cái	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	16 x 98 cái	2.607	2.541	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
121	2313	3	Access Immunoassay System Reaction Vessels	Cái	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	16 x 98 cái	2.607	2.541	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
122	2352	3	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	ml	AALTO SCIENTIFIC LTD., USA	Mỹ	1x2ml	229.950	226.275	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
123	2500	3	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	ml	AALTO SCIENTIFIC LTD., USA	Mỹ	1x2mL	229.950	226.275	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
124	926	1	Access HBs Ab	Test	Bio-Rad, France	Pháp	2x50test	104.475	95.781	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
125	939	1	ACCESS UNCONJUGATED ESTRADIOL	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	2x50test	39.900	39.879	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
126	2488	3	LDH	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4 x 40 ml + 4 x 20 ml/ 2560 tests	2.688	1.995	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021

STT trong HSMIT	STT	Phân nhóm	Tên thương mại	Đơn vị tính	Hàng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn giá trước thuế (có VAT)	Đơn giá trung thuậ (có VAT) (sau khi điều chỉnh)	QĐ TR(NG THẬU
127	2353	3	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2	ml	AALTO SCIENTIFIC LTD., USA	Mỹ	1x2ml	229.950	226.275	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
128	2501	3	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2	ml	AALTO SCIENTIFIC LTD., USA	Mỹ	1x2ml	229.950	226.275	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
129	612	3	SAMPLE CUP, 2.0ML	Cái	MEUS S.r.l., Italy	Ý	"1000 chiếc/tủ"	2.211	1.638	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
130	2308	3	Access PAP-A	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	2x50test	131.250	115.794	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
131	890	1	ACCESS FREE T4	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	2x50test	30.387	26.586	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
132	418	1	IRON	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ái-len	4x15mL+4x15mL/2000test	2.940	1.596	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
133	2099	3	Hemosil, Rivaroxaban Controls	ml	Instrumentation Laboratory, USA Company,	Mỹ	5 x 1 mL + 5	743.085	674.520	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
134	417	1	MAGNESIUM	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ái-len	4x40mL/1000 tests	2.646	2.205	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
135	425	1	α-AMYLASE	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ái-len	Hộp/4x40mL/960tests	12.558	11.340	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
136	2098	3	Hemosil Dabigatran Controls	ml	Instrumentation Laboratory, USA Company,	Mỹ	5 x 1 mL + 5	782.670	674.520	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
137	2103	3	Hemosil Direct Thrombin Inhibitor Assay	ml	Instrumentation Laboratory, USA Company,	Mỹ	3 x 2 mL + 3 x 2 mL + 3 x 2 mL	580.125	483.441	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
138	2096	3	Hemosil Dabigatran Calibrators	ml	Instrumentation Laboratory, USA Company,	Mỹ	5 x 2 mL + 5 x 1 mL	659.484	549.570	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
139	2341	3	GGT	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ái-len	4 x 40 ml + 4 x 40 ml/2600 tests	2.688	1.974	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
140	2484	3	GGT	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ái-len	4 x 40 ml + 4 x 40 ml/2600 tests	2.688	1.974	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
141	2342	3	HDL-CHOLESTERO L	Test	Wako Pure Chemical Industries Ltd., Japan	Nhật	4 x 51.3 ml + 4 x 17.1 ml/1400 tests	17.535	14.007	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
142	2486	3	HDL-CHOLESTERO L	Test	Wako Pure Chemical Industries Ltd., Japan	Nhật	4 x 51.3 ml + 4 x 17.1 ml/1400 tests	17.535	14.007	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
143	214	1	ALP	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ái-len	"4x30mL+4x30mL/1940test"	3.066	1.491	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
144	49	1	ACCESS INHIBIN A	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	"2x50test"	146.097	139.461	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
145	224	1	INORGANIC PHOSPHOROUS	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ái-len	"4x15mL+4x15mL/2000test"	1.903	1.428	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021

STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên thương mại	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (trước khi điều chỉnh)	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (sau khi điều chỉnh)	QD TRÚNG THẦU
146	220	1	CK (NAC)	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	""4x22mL+4x4mL+4x6mL/800tests""	8.232	5.313	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
147	12	1	ACCESS VITAMIN B12 CALIBRATORS	ml	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	"6 x 4 mL"	130.515	124.593	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
148	727	3	ETHANOL	test	BioSystems S.A., Spain	Tây Ban Nha	2x20+2x7mL	16.527	14.847	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
149	229	1	UREA/UREA NITROGEN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 53 ml + 4 x 53 ml/ 3840 tests"	2.352	1.806	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
150	7	1	ACCESS TOTAL T3 CALIBRATORS	ml	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	"6 x 4 mL"	188.538	179.970	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
151	223	1	GLUCOSE	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 53 ml + 4 x 27 ml/ 4200 tests"	2.695	1.218	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
152	227	1	TOTAL PROTEIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 48 ml + 4 x 48 ml/ 3840 tests"	1.869	945	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
153	231	1	α-AMYLASE	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4x40mL/800 tests"	14.889	13.608	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
154	251	1	TOTAL BILIRUBIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 40 ml + 4 x 40 ml/ 6280 tests"	1.995	1.071	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
155	259	1	α-AMYLASE	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"Hộp/4x40mL/960tests"	12.474	11.340	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
156	256	1	UREA/UREA NITROGEN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 53 ml + 4 x 53 ml/ 4920 tests"	1.836	1.407	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
157	246	1	CRP	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"Hộp/4x14mL+4x6mL/800tests"	16.422	15.645	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
158	250	1	IRON	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4x15mL+4x15mL/2000tests"	2.520	1.596	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
159	34	1	ACCESS FERRITIN	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	"2 x 50 test"	27.846	26.586	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
160	245	1	CREATININE	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 51 ml + 4 x 51 ml/ 3960 tests"	1.071	588	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
161	257	1	URIC ACID	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 42.3 ml + 4 x 17.7 ml/ 3520 tests"	2.394	2.205	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
162	42	1	ACCESS VITAMIN B12	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	"2 x 50 test"	39.900	39.879	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
163	225	1	MAGNESIUM	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4x40mL/800 tests"	3.066	2.772	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
164	212	1	Wash Solution	Lít	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"1x5L"	847.000	736.680	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021

STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên thương mại	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (trước khi điều chỉnh)	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (sau khi điều chỉnh)	QD TRÚNG THẦU
165	232	1	Wash Solution	Lít	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	1x5Lit	847.000	736.680	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
166	254	1	TRIGLYCERID E	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 50 ml + 4 x 12.5 ml/ 3000 tests"	3.553	2.142	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
167	255	1	TRIGLYCERID E	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 50 ml + 4 x 12.5 ml/ 3000 tests"	3.553	2.142	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
168	728	3	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR	ml	BioSystems S.A., Spain	Tây Ban Nha	2x5mL	94.500	63.000	2476/QĐ-SYT NGÀY 09/11/2021
169	226	1	TOTAL BILIRUBIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 40 ml + 4 x 40 ml/ 5320 tests"	2.146	1.260	2476/QĐ-SYT NGÀY 09/11/2021
170	222	1	CREATININE	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 51 ml + 4 x 51 ml/ 1700 tests"	2.520	1.386	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
171	921	1	ACCESS CORTISOL	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	"2 x 50 test"	34.797	33.222	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
172	2287	3	Access Immunoassay System Reaction Vessels	Cái	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	16 x 98 cái	2.607	2.541	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
173	2313	3	Access Immunoassay System Reaction Vessels	Cái	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	16 x 98 cái	2.607	2.541	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
174	916	1	Access SUBSTRATE	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	4x130 ml/2400 test	5.208	4.557	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
175	917	1	Access SUBSTRATE	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	4x130 ml/2400 test	5.208	4.557	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
176	213	1	ALBUMIN	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4x29ml/ 2000 tests"	1.197	945	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
177	234	1	ALP	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4x30mL+4x 30mL/3280tests"	1.806	882	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
178	215	1	ALT	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4x50mL+4x 25mL/2000tests"	4.830	1.806	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
179	235	1	ALT	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4x50mL+4x 25mL/3920tests"	2.457	924	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
180	236	1	ALT	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4x50mL+4x 25mL/3920tests"	2.457	924	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
181	216	1	AST	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4x25ml+4x2 5ml/ 2000 tests"	4.662	1.806	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
182	237	1	AST	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 25 ml + 4 x 25 ml/ 3920 tests"	2.394	903	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021

STT	STT trong HSMT	Phân nhóm	Tên thương mại	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (trước khi điều chỉnh)	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (sau khi điều chỉnh)	QĐ TRÚNG THẦU
183	238	1	AST	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 25 ml + 4 x 25 ml/ 3920 tests"	2.394	903	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
184	218	1	CALCIUM ARSENAZO	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4x29ml/ 3720 tests"	2.604	1.512	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
185	242	1	CALCIUM ARSENAZO	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4x29ml/ 5252 tests"	1.827	1.071	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
186	219	1	CHOLESTEROL	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	4x45ml/ 4000 tests	3.195	1.344	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
187	221	1	CK-MB	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"2 x 22 ml + 2 x 4 ml + 2 x 6 ml/ 460 tests"	21.588	16.527	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
188	244	1	CK-MB	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"2 x 22 ml + 2 x 4 ml + 2 x 6 ml/ 460 tests"	21.588	16.527	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
189	2398	3	Cleaning Solution	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	450 ml	8.195	1.386	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
190	2336	3	Cleaning Solution	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	450 ml	8.195	1.386	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
191	2477	3	Cleaning Solution	ml	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	450 ml	8.195	1.386	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
192	624	1	COULTER DxH Diluent	Test	Beckman Coulter, Inc., USA	Mỹ	10L	11.000	9.639	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
193	230	1	URIC ACID	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 42.3 ml + 4 x 17.7 ml/ 2820 tests"	3.003	2.751	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
194	228	1	TRIGLYCERIDE	Test	Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Ai-len	"4 x 50 ml + 4 x 12.5 ml/ 2000 tests"	5.329	3.213	430/QĐ-SYT NGÀY 22/10/2021
195	2100	3	SAMPLE CUP, 2.0ML	Cái	MEUS S.r.l., Italy	Ý	1000 chiếc/túi	2.211	1.638	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
196	1922	3	SAMPLE CUP, 0.5ML	Cái	MEUS S.r.l., Italy	Ý	1000 cái/túi	2.552	1.512	477/QĐ-SYT NGÀY 08/4/2021
197	2293	3	SAMPLE CUP, 0.5ML	Cái	MEUS S.r.l., Italy	Ý	1000 cái/túi	2.552	1.512	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021
198	2319	3	SAMPLE CUP, 0.5ML	Cái	MEUS S.r.l., Italy	Ý	1000 cái/túi	2.552	1.512	703/QĐ-SYT NGÀY 27/5/2021